

## Flörta - Konversation

### Vietnamesiska

Anh/Em ngồi/đứng cùng em/anh được không?

Fråga om du får sätta dig vid någons bord eller bredvid någon i baren

Cho anh/em mời em/anh một ly nhé?

Fråga om du får köpa en drink åt personen

Em/Anh có hay đến đây không?

Starta en konversation

Anh/Em làm nghề gì?

Få igång en konversation

Anh/Em có muốn nhảy cùng em/anh không?

Fråga någon om de vill dansa med dig

Chúng ta ra ngoài cho thoáng đi?

Fråga en person om de vill gå utomhus tillsammans med dig

Em/Anh có muốn đi chỗ khác không?

Fråga en person om de vill följa med till ett annat ställe

Chúng ta đi đi!

Uppmana en person att lämna festen tillsammans med dig

Mình về chỗ anh/em hay chỗ em/anh?

Fråga en person om var ni ska spendera natten tillsammans

Em/Anh có muốn về nhà anh/em xem phim không?

Bjud in en person att se på en film hemma hos dig

Tối nay em/anh đã có kế hoạch gì chưa?

Indirekt sätt att be om en dejt

Khi nào chúng mình cùng đi ăn trưa/ăn tối nhé?

Fråga ut någon på en dejt

### Tjeckiska

Můžu se přidat?

Můžu ti koupit něco k pití?

Chodíš sem často?

Takže, čím se živíš?

Chceš tancovat?

Nechtěl(a) by si na vzduch?

Nechceš jít na jinou party?

Pojďme pryč!

Ke mě nebo k tobě?

Chtěl(a) by si kouknout u mě na film?

Máš na dnešek nějaké plány?

Nechtěl(a) by si se mnou někdy na oběd/večeři?

Anh/Em có muốn đi uống một ly cà phê không?

Fråga en person om de vill spendera lite tid tillsammans för att lära känna varandra

**Nechtěl(a) by si jít na kafe?**

Để anh/em đưa em/anh về nhé?

Visa intresse för att inte ännu avsluta kvällen

**Můžu tě doprovodit/svést domů?**

Khi nào chúng mình lại đi chơi tiếp nhé?

Fråga om ännu en dejt

**Nechtěl(a) by ses znovu se jít?**

Cảm ơn anh/em vì một buổi tối tuyệt vời! Chúc anh/em ngủ ngon!

Artigt sätt att avsluta kvällen

**Díky za hezký večer! Dobrou noc!**

Anh/Em có muốn vào nhà uống một ly cà phê không?

Bjud in en person till dig

**Nechtěl(a) by si jít dovnitř na kávu?**

## Flörta - Ge komplimanger

### Vietnamesiska

Anh thật đẹp trai!/Em thật (xinh) đẹp!

Ge någon en komplimang för deras utseende

### Tjeckiska

**Jsi nádherná!**

Anh/Em thật hài hước!

Ge någon en komplimang för deras humor

**Jsi vtipný(á)!**

Anh/Em có đôi mắt thật đẹp!

Ge någon en komplimang för deras ögon

**Máš krásné oči!**

Anh/Em nhảy đẹp quá!

Ge någon en komplimang för deras skicklighet på dansgolvet

**Skvěle tančíš!**

Anh/Em mặc cái áo/váy này rất đẹp!

Ge någon en komplimang för deras moderiktighet/kroppsfigur

**Vypadáš nádherně v těchto šatech/v této sukni!**

Cả ngày hôm nay anh/em chỉ nghĩ đến em/anh!

Visa att du gillar personen väldigt mycket

**Myslel(a) jsem na tebe celý den!**

Nói chuyện với anh/em rất vui!

Ge en komplimang i slutet av konversationen

**Díky za skvělý pokec!**

## Flörta - Att säga nej

### Vietnamesiska

Tôi không có hứng thú.

Artigt sätt att avböja

### Tjeckiska

**Nemám zájem.**

Để tôi yên.

Rättframt sätt att avböja

**Nech mě být.**

Đi đi!/Biển đi!

Ohövligt sätt att avböja

**Ztrať se! / Vypadni!**

Đừng đụng vào tôi!

Säg nej när den andra personen gör fysiska närmanden

**Nedotýkej se mě!**

Bỏ tay ra khỏi người tôi!

Protestera när den andra personen tar på dig

**Nesahej na mě!**